CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	36,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**11.2%**	**20.0%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

6/9
(Ổn định)

	2023	YoY
DT thuần	**1,581** *tỷ VNĐ*	▲ 91.0 ▲ 6.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	**201** *tỷ VNĐ*	▲ 39.0 ▲ 24.0%

Tỷ suất lợi nhuận

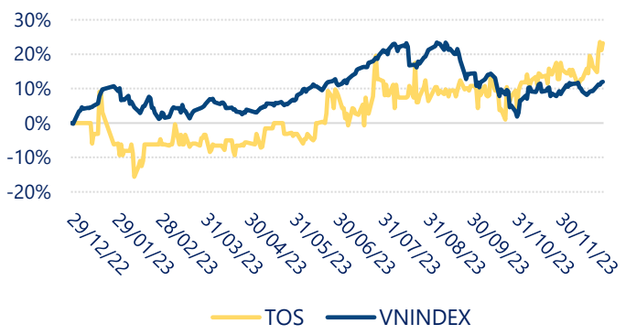

Cơ cấu cổ đông

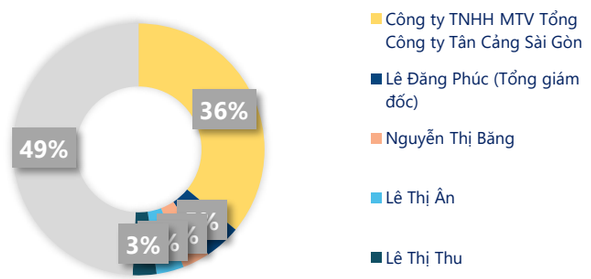

Piotroski F - Score

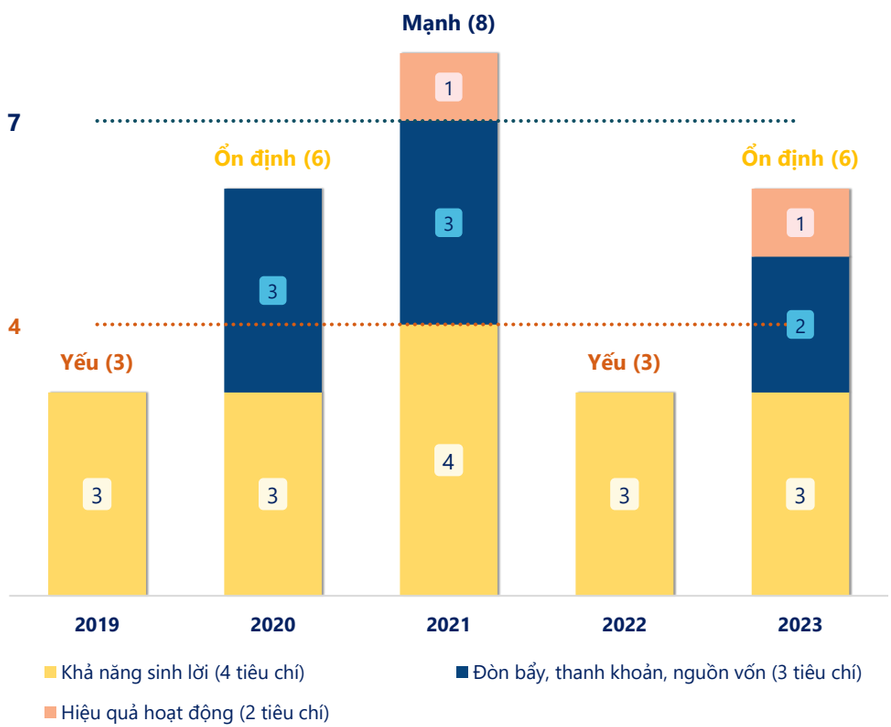

Năm **2023**, F-Score của **TOS** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

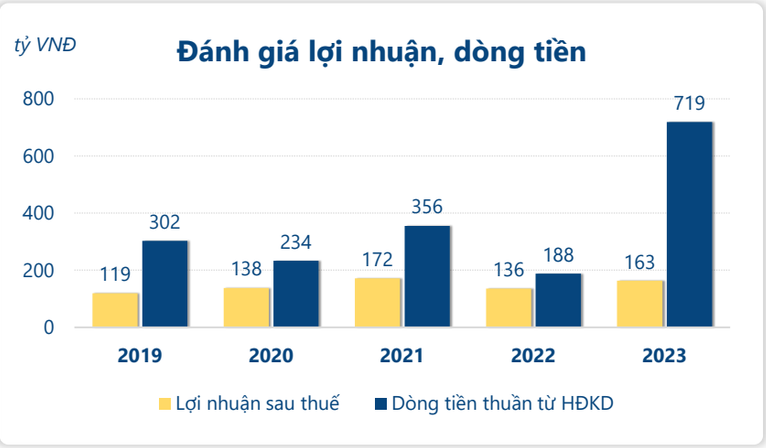

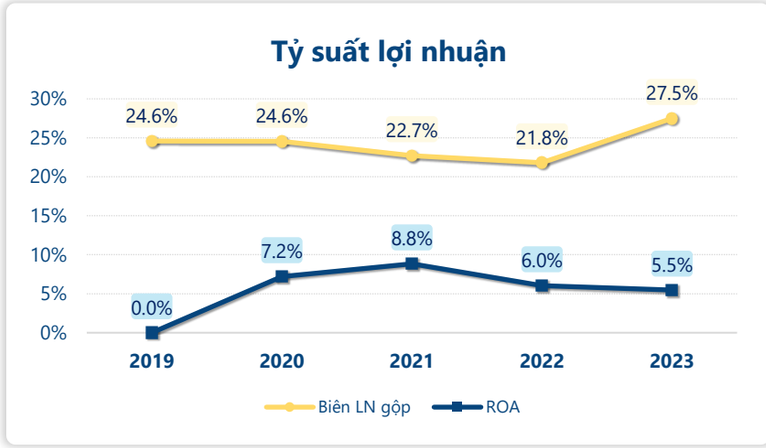

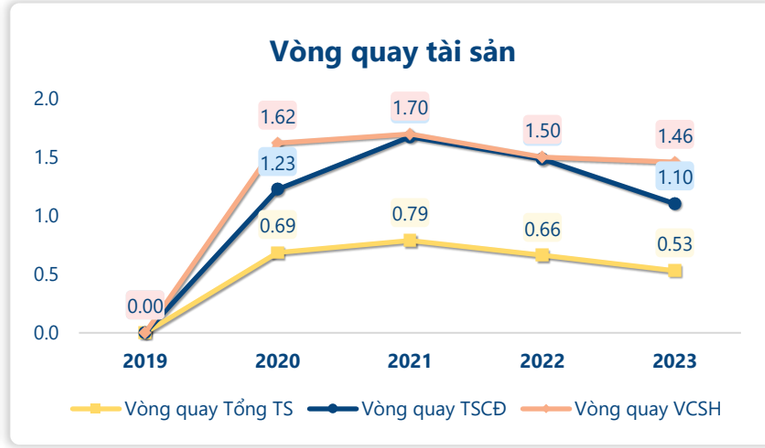

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

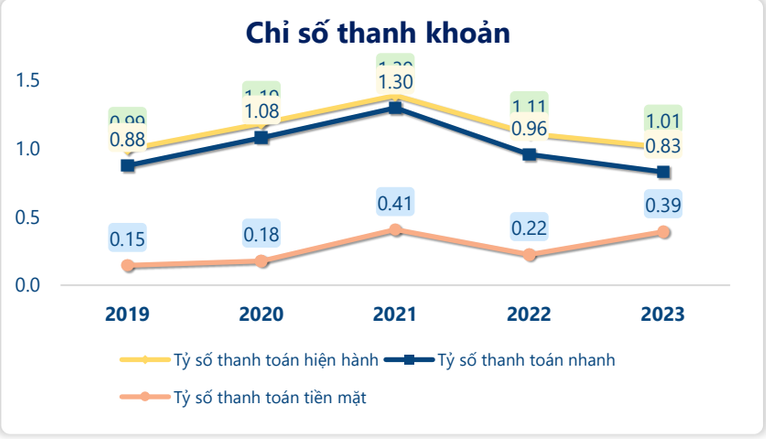

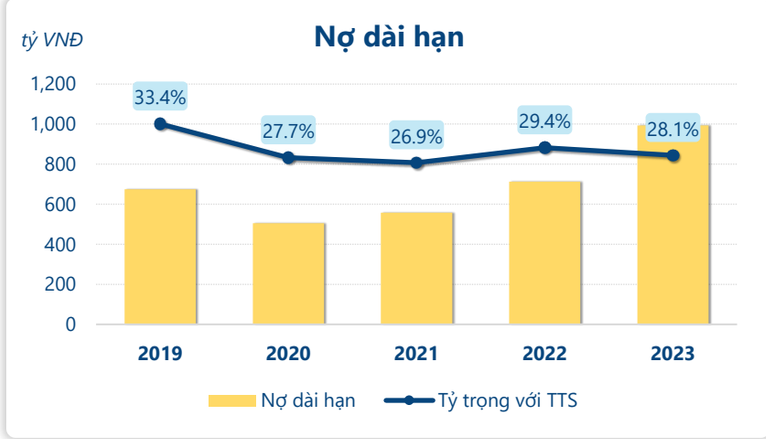

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,487**	**2,425**	**43.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,471	760	93.5%
Tiền và tương đương tiền	610	154	296%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	9.86	-74.7%
Phải thu ngắn hạn	597	450	32.7%
Hàng tồn kho	182	104	74.6%
Tài sản ngắn hạn khác	79.1	42.1	87.8%
Tài sản dài hạn	**2,016**	**1,665**	**21.1%**
Phải thu dài hạn	34.5	15.5	123%
Tài sản cố định	1,726	1,133	52.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.50	244	-96.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	160	2.2%
Tài sản dài hạn khác	**83.2**	**108**	**-23.3%**
Lợi thế thương mại	0	2.52	-100%
Nợ phải trả	2,343	1,398	67.6%
Nợ ngắn hạn	**1,328**	**685**	**93.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	296	26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	219	-55.8%
Nợ dài hạn	1,015	713	42.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	916	713	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,144**	**1,027**	**11.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,144**	**1,027**	**11.4%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,202**	**1,320**	**1,535**	**1,490**	**1,581**
Giá vốn hàng bán	907	996	1,186	1,165	1,146
Lợi nhuận gộp	**296**	**324**	**349**	**325**	**435**
Doanh thu HĐTC	1.75	3.11	8.50	12.0	14.7
Chi phí TC	79.8	72.3	62.1	79.3	102
Chi phí lãi vay	**79.2**	**71.7**	**60.6**	**73.0**	**97.4**
LN trong công ty LKLD	1.24	8.57	6.68	6.71	10.2
Chi phí bán hàng	8.41	15.3	22.5	24.5	16.2
Chi phí QLDN	68.8	70.1	83.5	92.8	105
LN thuần từ HĐKD	**142**	**178**	**196**	**147**	**236**
Lợi nhuận khác	2.19	3.80	40.1	33.4	4.84
LN trước thuế	**144**	**182**	**236**	**180**	**241**
Lợi nhuận sau thuế	**130**	**159**	**209**	**162**	**201**
LNST của CĐ cty mẹ	**119**	**138**	**172**	**136**	**163**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	234	356	188	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-58.0	-199	-459	-563
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-175	-13.0	199	237
Tiền đầu kỳ	115	82.6	82.8	226	154
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.3**	**0.44**	**144**	**-71.9**	**394**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01
Tiền cuối kỳ	82.6	82.8	226	154	548